

Số: 2210 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xuất gao dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I
năm học 2026-2027 cho các Bộ, địa phương**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Văn bản đề nghị hỗ trợ gao của các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Bộ Dân tộc và Tôn giáo (văn bản số 1721/BDTTG-KHTC ngày 18/6/2026), Bộ Giáo dục và Đào tạo (văn bản số 4232/BGDĐT-KHTC ngày 06/7/2026), thành phố Hà Nội (văn bản số 3757/UBND-KGVX ngày 25/7/2026), tỉnh Phú Thọ (văn bản số 14251/UBND-KT6 ngày 24/7/2026), thành phố Hồ Chí Minh (văn bản số 181/BC-UBND ngày 14/5/2026), tỉnh Đồng Nai (văn bản số 132/BC-UBND ngày 21/7/2026, văn bản số 6179/UBND-KGVX ngày 27/7/2026), tỉnh Quảng Ninh (văn bản 324/BC-UBND ngày 17/7/2026), tỉnh Tuyên Quang (văn bản 183/BC-UBND ngày 10/7/2026), tỉnh Lào Cai (văn bản 272/BC-UBND ngày 28/7/2026), tỉnh Thái Nguyên (văn bản số 266/BC-UBND ngày 30/7/2026), tỉnh Sơn La (văn bản số 444/BC-UBND ngày 01/7/2026), tỉnh Điện Biên (văn bản 6142/BC-UBND ngày 15/7/2026), tỉnh Lai Châu (văn bản số 549/BC-UBND ngày

15/7/2026), tỉnh Cao Bằng (văn bản số 2433/BC-UBND ngày 13/7/2026), tỉnh Lạng Sơn (văn bản số 462/BC-UBND ngày 08/7/2026), tỉnh Bắc Ninh (văn bản số 89/BC-UBND ngày 12/6/2026), tỉnh Ninh Bình (266/BC-UBND ngày 06/8/2026), tỉnh Thanh Hóa (văn bản số 14379/UBND-VHXXH ngày 15/7/2026), tỉnh Nghệ An (văn bản số 9025/UBND-VX ngày 21/7/2026, tỉnh Hà Tĩnh (văn bản 1668/UBND-VX ngày 04/3/2026), tỉnh Quảng Trị (văn bản số 248/BC-UBND ngày 15/7/2026), thành phố Huế (văn bản số 9647/UBND-NVTC ngày 02/7/2026), thành phố Đà Nẵng (văn bản số 384/BC-UBND ngày 14/7/2026, văn bản số 392/BC-UBND ngày 16/7/2026), tỉnh Quảng Ngãi (văn bản số 235/BC-UBND ngày 16/7/2026), tỉnh Gia Lai (văn bản số 152/BC-UBND ngày 26/6/2026), tỉnh Đắk Lắk (văn bản số 295/BC-UBND ngày 08/7/2026), tỉnh Khánh Hòa (văn bản số 257/BC-UBND ngày 06/7/2026), tỉnh Lâm Đồng (văn bản 379/BC-UBND ngày 16/7/2026), Tây Ninh (3838/BC-UBND ngày 11/8/2026), Cần Thơ (305/BC-UBND ngày 31/7/2026), tỉnh Vĩnh Long (văn bản số 856/BC-UBND ngày 23/7/2026), tỉnh Cà Mau (văn bản số 396/KH-UBND ngày 06/7/2026), tỉnh An Giang (văn bản số 724/BC-UBND ngày 10/8/2026).

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp (không thu tiền) 59.734.074,16 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia (DTQG) giao cho Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và 31 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Tây Ninh, Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau, An Giang theo quy định tại các Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025, Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025, Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm:

1. Căn cứ số lượng gạo DTQG tại thời điểm xuất cấp, giao nhiệm vụ cho các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và 31 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Tây Ninh, Cần Thơ, Cà Mau, An Giang tổ chức giao, nhận gạo DTQG như sau:

- Trực tiếp vận chuyển gạo DTQG đến các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu Nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc. Gạo được giao trên phương tiện vận chuyển của bên giao.

- Tổ chức vận chuyển gạo DTQG cho đơn vị tiếp nhận gạo DTQG của tỉnh, thành phố tại trung tâm cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh) theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Tây Ninh, Cần Thơ, Cà Mau, An Giang.

2. Tổ chức giao, nhận gạo DTQG bảo đảm theo đúng quy định tại Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực DTQG và nhập, xuất hàng DTQG để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

Điều 3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân 31 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Tây Ninh, Cần Thơ, Cà Mau, An Giang có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại các Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025, Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025, Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ, đảm bảo việc tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo DTQG hỗ trợ đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ của năm học, không để thất thoát, tiêu cực trong quá trình tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo DTQG.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, căn cứ đề xuất sử dụng gạo DTQG để cấp cho các địa phương, các trường dự bị đại học, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc thực hiện chính sách và báo cáo kết quả việc tiếp nhận, sử dụng, cấp phát gạo DTQG theo quy định tại các Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025, Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025, Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Dự trữ Nhà nước và Ủy ban nhân dân 31 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế, Đà

Năng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Tây Ninh, Cần Thơ, Cà Mau, An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính: NSNN, KHTC;
- Lưu: VT, CDT (40b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

See Kan
Lê Tấn Cận

Phụ lục

Xuất gạo hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2026-2027
(Kèm theo Quyết định số 11/VQĐ-BTC ngày 14/8/2026 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Số lượng gạo hỗ trợ			
		Tổng cộng	Nghị định 66/2025/NĐ-CP	Nghị định 188/2026/NĐ-CP	Nghị định 339/2025/NĐ-CP
	TỔNG CỘNG	59.734.074,16	46.520.845,16	6.042.352,00	7.170.877,00
I	Các Bộ	435.173,46	435.173,46	-	-
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	123.415,00	123.415,00	-	-
	Trường Hữu nghị 80	62.160,00	62.160,00	-	-
	Trường Hữu nghị T78	61.255,00	61.255,00	-	-
2	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	311.758,46	311.758,46	-	-
	Trường DBĐH DTTW Nha Trang	30.000,00	30.000,00	-	-
	Trường DBĐH TP Hồ Chí Minh	30.000,00	30.000,00	-	-
	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	147.525,00	147.525,00	-	-
	Trường DBĐH DT Trung ương	70.753,46	70.753,46	-	-
	Trường DBĐH DT Sầm Sơn	33.480,00	33.480,00	-	-
II	Các tỉnh, thành phố	59.298.900,70	46.085.671,70	6.042.352,00	7.170.877,00
1	Hà Nội	54.960,00	54.960,00	-	-
2	Phủ Thọ	2.093.191,00	2.093.191,00	-	-
3	Hồ Chí Minh	31.020,00	31.020,00	-	-
4	Đồng Nai	1.117.867,00	350.835,00	-	767.032,00
5	Quảng Ninh	311.386,00	123.000,00	-	188.386,00
6	Tuyên Quang	7.910.001,00	7.122.000,00	383.963,00	404.038,00
7	Lào Cai	5.391.153,00	4.801.056,00	244.040,00	346.057,00
8	Thái Nguyên	1.699.200,00	1.699.200,00	-	-
9	Sơn La	5.054.685,70	3.840.405,70	763.816,00	450.464,00
10	Lai Châu	2.666.871,00	2.155.273,00	277.740,00	233.858,00
11	Điện Biên	4.895.070,00	3.969.873,00	530.698,00	394.499,00
12	Cao Bằng	3.698.272,00	2.836.245,00	598.243,00	263.784,00
13	Lạng Sơn	2.745.109,00	2.188.858,00	206.520,00	349.731,00
14	Bắc Ninh	335.820,00	335.820,00	-	-
15	Ninh Bình	27.060,00	27.060,00	-	-
16	Thanh Hóa	1.584.992,00	1.303.740,00	194.084,00	87.168,00
17	Nghệ An	3.010.315,00	2.268.115,00	398.584,00	343.616,00
18	Hà Tĩnh	28.340,00	4.500,00	-	23.840,00
19	Quảng Trị	1.229.832,00	911.280,00	241.048,00	77.504,00
20	Huế	345.964,00	56.220,00	98.768,00	190.976,00
21	Đà Nẵng	1.772.745,00	1.416.960,00	355.785,00	-
22	Quảng Ngãi	3.309.391,00	2.754.140,00	170.620,00	384.631,00
23	Gia Lai	1.798.456,00	1.502.340,00	296.116,00	-
24	Đắk Lắk	1.438.436,00	1.291.080,00	147.356,00	-
25	Khánh Hòa	324.900,00	324.900,00	-	-
26	Lâm Đồng	2.351.069,00	1.702.020,00	351.971,00	297.078,00
27	Vĩnh Long	202.440,00	202.440,00	-	-
28	Tây Ninh	342.611,00	35.260,00	-	307.351,00
29	Cần Thơ	363.780,00	363.780,00	-	-
30	Cà Mau	72.600,00	72.600,00	-	-
31	An Giang	3.091.364,00	247.500,00	783.000,00	2.060.864,00